

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2026

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Nhi Trung ương đang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu mua sắm thuốc với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Nhi Trung ương
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Khoa Dược - Bệnh viện Nhi Trung ương
- Địa chỉ: Số 18/879 đường La Thành - phường Láng - Hà Nội
- Điện thoại: 024.6273.8985

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Khuyến khích nhận báo giá theo hệ thống I-Office VNPT tới Bệnh viện Nhi Trung ương

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bộ phận Văn thư Bệnh viện - Tầng 3 nhà 15 tầng Bệnh viện Nhi Trung ương (Địa chỉ: Số 18/879 đường La Thành - phường Láng - Hà Nội)

4. Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ 10 giờ ngày 15/01/2026 đến 08 giờ 00 phút ngày 26/01/2026;

(Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên có thể không được xem xét)

5. Thời gian có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 26/01/2026.

Sau khi hoàn thiện báo giá, Quý công ty quét mã QR bên dưới và điền thông tin theo form.



Thông tin báo giá có ký xác nhận đại diện công ty là căn cứ chính thức để Bệnh viện rà soát đánh giá tính hợp lệ của báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục thuốc mời chào giá: (Chi tiết tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 đính kèm)
2. Địa điểm cung cấp hàng hóa: Bệnh viện Nhi Trung ương. Địa chỉ: Số 18/879 đường La Thành – phường Láng - Hà Nội. Yêu cầu báo giá bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt và toàn bộ các loại thuế, phí liên quan.
3. Thời gian giao nhận hàng hóa: Giao hàng theo từng đợt, trong vòng 05 - 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo đặt hàng của Bệnh viện, trừ trường hợp đặc biệt theo sự thỏa thuận của hai bên.
4. Thành phần và quy cách hồ sơ báo giá
 - Báo giá theo Biểu mẫu đính kèm;
 - Tài liệu chứng minh tiêu chí kỹ thuật và việc lưu hành hợp pháp của thuốc có dấu xác nhận của công ty;
 - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược;
 - Kết quả trúng thầu trong vòng 12 tháng gần đây của thuốc (nếu có).
 - Giấy giới thiệu + căn cước công dân của người nộp báo giá đối với hình thức nộp trực tiếp tại Bộ phận văn thư;

Trân trọng! *fe*

KT GIÁM ĐỐC *fe*
PHÓ GIÁM ĐỐC

★ Cao Việt Tùng

PHỤ LỤC 1. DANH MỤC THUỐC GENERIC YÊU CẦU BẢO GIÁ

(Kèm theo Yêu cầu bảo giá ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Bệnh viện Nhi Trung ương)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
1	Acetyl leucin	Các nhóm TCKT	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	30.000
2	Acid folic	Các nhóm TCKT	1mg	Uống	Viên	Viên	72.000
3	Adalimumab	Các nhóm TCKT	40 mg/0,4 ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	1.100
4	Adrenalin	Các nhóm TCKT	0,15mg	Tiêm bắp	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	10
5	Adrenalin	Các nhóm TCKT	0,3mg	Tiêm bắp	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	15
6	Ambroxol hydroclorid	1	30mg/5ml x 120ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	1.000
7	Amoxicilin + acid clavulanic	2	(200mg + 28,5mg)/5ml x 60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lọ	1.400
8	Amoxicilin + acid clavulanic	2	(400mg+28,5mg)/5ml x 70ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lọ	5.400
9	Avalglucosidase alfa-ngpt	Các nhóm TCKT	100mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	240
10	Azithromycin	3	200mg/5ml x 20ml	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Chai/lọ	1.600
11	Azithromycin	2	200mg/5ml x20ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lọ	1.600
12	Bacillus subtilis	4	10 mũ 6 đến 10 mũ 7 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	9.200
13	Bacillus subtilis	4	10 mũ 6 đến 10 mũ 7 CFU	Uống	Viên nang	Viên	9.200
14	Botulinum toxin (Clostridium botulinum type A toxin-haemagglutinin complex)	1	300U	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	24
15	Budesonid	4	0,5mg/ml x 2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ/Hộp	9.800
16	Butamirat citrat	2	7,5mg/5ml x100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	400
17	Calci lactat pentahydrat	4	65mg/ml x 8ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/túi/gói	7.400
18	Calcium Edetat	Các nhóm TCKT	5% 10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	10
19	Caspofungin	1	50mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	250
20	Caspofungin	1	70mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	150
21	Cefdinir	2	125mg/5ml x 100ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lọ	7.000
22	Cefdinir	5	125mg/5ml x 50ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lọ	2.000
23	Cefdinir	2	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	500
24	Cefditoren	4	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	1.500
25	Cefditoren	5	200mg	Uống	Viên	Viên	2.000
26	Cefixim	2	100mg/5ml x 50ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lọ	3.100
27	Cefprozil	4	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	3.400
28	Ceftibuten	4	90mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	34.300
29	Chiết xuất mật bụi nhà Dermatophagoides pteronyssinus và Dermatophagoides farinae	5	12 SQ-HDM	Ngâm dưới lưỡi	Viên	Viên	7.200

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
30	Citicolin	4	100mg/ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	2.800
31	Citicolin	4	100mg/ml x 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	5.500
32	Citicolin	4	500mg	Uống	Viên	Viên	70.800
33	Cladribine	Các nhóm TCKT	2mg/ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	50
34	Clopromazin	4	25mg	Uống	viên	Viên	7.400
35	Clotrimazol+ Hydrocortison	2	(10mg + 10mg)/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/gói/ống/túi i/ruyện	360
36	Cyanocobalamin (Vitamin B12)	4	1mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ống	1.100
37	Cyclophosphamid	1	200 mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	1.400
38	Dantrolen	Các nhóm TCKT	20mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	5
39	Delandistrogene moxeparvovec-rokl	Các nhóm TCKT	2x10 ¹⁴ vector genomes (vg)/ml	Tiêm/tiêm truyền	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi	1
40	Desloratadin	5	75mg/150ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	550
41	Desonide	4	0,05% 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2.400
42	Dextromethorphan hydrobromid	1	1,5mg/ml x 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	1.800
43	Dị nguyên chiết xuất từ mật bọ nhái Dermatophagoides farinae	5	5 HEP/ml x 2ml	Dưới da	Dung dịch test lấy da	Chai/lọ/ống/túi	15
44	Dị nguyên chiết xuất từ nấm mốc Aspergillus	5	1,5mg/ml x 1ml	Dưới da	Dung dịch test lấy da	Chai/lọ/ống/túi	15
45	Diazoxide	Các nhóm TCKT	25mg	Uống	Viên	Viên	10.000
46	Elosulfase alfa	Các nhóm TCKT	1mg/ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	100
47	Esmolol	Các nhóm TCKT	20mg/ml x 5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	24
48	Ethyl cysteinate dimer (ECD)	các nhóm TCKT	Các nồng độ HL	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	25
49	Evolocumab	Các nhóm TCKT	140mg/ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	96
50	Filgrastim	5	30MU	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	2.500
51	Fusidic acid + hydrocortison acetat	4	(20mg + 10mg)/g x 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/gói/ống/túi i/tuýp	2.350
52	Galsulfase	Các nhóm TCKT	5mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	100
53	Glucagon	1	1mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	480
54	Glycopyrrolate	Các nhóm TCKT	0,2 mg/mL x 5 ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	120
55	Hepatobiliary Iminodiacetic (HIDA)	các nhóm TCKT	Các nồng độ HL	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	12
56	Hexamethylpropyleneamine oxime (HMPAO)	các nhóm TCKT	Các nồng độ HL	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	25
57	Huyết thanh kháng nọc rắn cạp nia	Các nhóm TCKT	1.000 LD50	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	50
58	Ibuprofen + Paracetamol	4	200mg + 325mg	Uống	Viên	Viên	1.500
59	Idursulfase	Các nhóm TCKT	6mg/3ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	600
60	Immune globulin	Các nhóm TCKT	16% 2ml	Tiêm bắp	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	50

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
61	Infliximab	2	100mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	70
62	Isoproterenol hydroclorid	Các nhóm TCKT	0,2 mg/1ml x 5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	24
63	Itraconazol	Các nhóm TCKT	10mg/ml x 25ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	100
64	Kháng độc tố Botilium	Các nhóm TCKT	1mg/ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	1
65	Levetiracetam	4	500mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/túi/gói	100.000
66	Levetiracetam	4	500mg/5ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/túi/gói	100.000
67	Levocetirizin dihydroclorid	4	0,5mg/1ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/túi/gói	1.460
68	L-Lysin hydroclorid + Vitamin B1+ Vitamin B6+ Vitamin B12	4	(300mg + 20mg + 20mg + 15mcg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/túi/gói	68.000
69	L-Lysin hydroclorid + Vitamin B1+ Vitamin B6+ Vitamin B12	4	(500mg+ 10mg+10mg+50mcg)/ 5ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ	2.900
70	Lysin + Vitamin + Khoáng chất (L-lysin hydroclorid + Vitamin B1 (Thiamin hydroclorid)+ Vitamin B2 (Riboflavin natriphosphat)+ Vitamin B5 (Dexpanthenol)+ Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid)+ Vitamin D3 (Cholecalciferol)+ Vitamin E (Alpha Tocopheryl acetat)+ Vitamin PP (Nicotinamid)+ Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat))	4	(20 mg +0,2 mg+ 0,23mg+0,67 mg +0,4 mg +26,67IU +1mg +1,33 mg+ 8,67 mg)/ml x 90ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	300
71	Lysin + Vitamin + Khoáng chất (Lysin hydroclorid+Vitamin C (Acid ascorbic) +Calci ascorbat khan))	4	(141,65mg+ 362mg +64mg)/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/túi/gói	288.000
72	Macrogol 4000 (Polyethylene glycol 4000)	1	4g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	4.000
73	Magnesi(dưới dạng Magnesi lactat dihydrat) + Vitamin B6 (Pyridoxin HCL)	2	(470mg + 5mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/túi/gói	8.000
74	Mecasermin	5	10mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	120
75	Metronidazol	5	20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/gói/ống/túi i/tuyp	960
76	Metirapone	Các nhóm TCKT	250mg	Uống	Viên	Viên	1.200
77	Mitomycin C	5	10mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	32
78	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	2	4mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	16.000
79	Morphin sulfat	4	10mg/ml x 1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	12.000
80	Morphin sulfat	4	30mg	Uống	Viên	Viên	100
81	Natri benzoat	Các nhóm TCKT	500mg	Uống	Viên	Viên	144.000
82	Natri benzoat	Các nhóm TCKT	500mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	2.400
83	Natri borat, glycerin	các nhóm TCKT	Các nồng độ HL	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/túi	240

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
84	Natri tetraborat	Các nhóm TCKT	3% (w/v); 10ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	chai/lọ	240
85	Natri Thiosulfat	Các nhóm TCKT	250mg/ml x 1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	1
86	Nitisinone	Các nhóm TCKT	Các nồng độ hàm lượng	Uống	Viên	Viên	360
87	Nusinersen	Các nhóm TCKT	12mg/5ml	Tiêm tùy sống	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	8
88	Octreotid (dưới dạng octreotid acetat)	Các nhóm TCKT	10mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm tác dụng kéo dài	Chai/lọ/ống/túi	120
89	Omeprazol	1	20mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000
90	Onasemnogene abeparvovec	Các nhóm TCKT	2,0X10 ¹³ vector genomes/ml	Tiêm/tiêm truyền	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi	1
91	Oxcarbazepin	4	60mg/ml x 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	2.210
92	Oxcarbazepin	4	60mg/ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/túi/gói	86.000
93	Oxcarbazepin	4	60mg/ml x 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/túi/gói	172.000
94	Paracetamol	4	120mg/5ml x 15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	29.500
95	Paracetamol	4	500mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/túi/gói	13.000
96	Paracetamol + Phenylephrin hydroclorid + Chlorpheniramin maleat	4	(100mg + 2,5mg + 0,33mg)5ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	30
97	Phenobarbital	5	200mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	500
98	Phenylephrin	Các nhóm TCKT	10 mg/ml x 10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	60
99	Phenytoin	Các nhóm TCKT	50mg/mlx 5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	10
100	Piperacillin+ Tazobactam	1	2g+0,25g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	2.000
101	Piracetam	2	1200 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	10.200
102	Piracetam	4	800mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	69.400
103	Polymyxin B	các nhóm TCKT	500000 UI	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	10
104	Prednisolon	Các nhóm TCKT	5mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/túi/gói	480
105	Ranibizumab	Các nhóm TCKT	10mg/ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	240
106	Risdiplam	Các nhóm TCKT	60mg/80ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	chai/lọ	15
107	Risperidon	1	2 mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	6.000
108	Rupatadine	4	1mg/ml x 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	130
109	Salbutamol	1	1mg/ml x 2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống/ lọ/ nang	31.200
110	Salicylic acid	4	0,25g/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	3.600
111	Sapropterin dihydrochloride (BH4)	Các nhóm TCKT	100mg	Uống	Viên	Viên	100
112	Sắt (dưới dạng Sắt (III) Hydroxid Polymaltose)	1	50mg/5ml x 125ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	1.600

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
113	Somatropin	1	10mg/1,5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	2.400
114	Somatropin	1	4mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	1.000
115	Somatropin	1	5mg/1,5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	4.800
116	Somatropin	1	6mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	12.000
117	Succimer	Các nhóm TCKT	1mg/ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	30
118	Sulfur Colloid	các nhóm TCKT	Các nồng độ HL	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	10
119	[Tetrakis (2-methoxy-2-methylpropyl-1 isocyanide) copper (I)] tetrafluoroborate	1	1mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	10
120	Terbutalin sufat+ Guaifenesin	4	(1,5mg + 66,5mg)/5ml x60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi	1.350
121	Than hoạt thảo mộc	4	100mg	Uống	Viên	Viên	5.000
122	Thuốc tím KMnO4	5	1g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Gói/túi	960
123	Tofacitinib	Các nhóm TCKT	5mg	Uống	viên	Viên	7.200
124	Tosufloxacin	Các nhóm TCKT	Các nồng độ hàm lượng	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	60
125	Treosulfan	5	5g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	10
126	Trichloroacetic acid	Các nhóm TCKT	50%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	ml	240
127	Trichloroacetic acid	Các nhóm TCKT	80%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	ml	10
128	Trihexyphenidyl	Các nhóm TCKT	10mg	Uống	viên	Viên	2.400
129	Ursodeoxycholic acid	4	50mg/ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/túi/gói	5.300
130	Ursodeoxycholic acid	4	50mg/ml x 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/túi/gói	24.000
131	Vắc xin phối hợp phòng 3 bệnh Uốn ván - bạch hầu - ho gà (Giải độc tố uốn ván+ Giải độc tố bạch hầu+ (Giải độc tố ho gà+ Ngưng kết tổ hồng cầu dạng sợi (FHA)+ Pertactin))	1	(≥2 IU+≥20 IU +8mcg+8mcg+ 2,5mcg)/0,5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	180
132	Vắc xin phòng bệnh não mô cầu (Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh A) (đơn giá cộng hợp); Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh C) (đơn giá cộng hợp); Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh W135) (đơn giá cộng hợp); Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh Y) (đơn giá cộng hợp) *được cộng hợp với chất mang là protein giải độc tố uốn ván)	1	Mỗi liều 0,5ml chứa: Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh A) (đơn giá cộng hợp)* 10mcg; Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh C) (đơn giá cộng hợp)* 10mcg; Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh W135) (đơn giá cộng hợp)* 10mcg; Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh Y) (đơn giá cộng hợp)* 10mcg *được cộng hợp với chất mang là protein giải độc tố uốn ván khoảng 55mcg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/liê u	2.500
133	Vắc xin phòng bệnh não mô cầu xâm lấn do Neisseria meningitidis nhóm A, C, W-135 và Y (Polysaccharide Neisseria meningitidis nhóm A (cộng hợp với protein giải độc tố uốn ván (chất mang)) ; Polysaccharide Neisseria meningitidis nhóm C (cộng hợp với protein giải độc tố uốn ván (chất mang)); Polysaccharide Neisseria meningitidis nhóm W-135 (cộng hợp với protein giải độc tố uốn ván (chất mang)); ; Polysaccharide Neisseria meningitidis nhóm Y (cộng hợp với protein giải độc tố uốn ván (chất mang)))	các nhóm TCKT	Sau khi hoàn nguyên, mỗi liều (0,5ml) chứa Polysaccharide Neisseria meningitidis nhóm A (cộng hợp với protein giải độc tố uốn ván (chất mang)) 5mcg PSA ~ 15mcg TT; Polysaccharide Neisseria meningitidis nhóm C (cộng hợp với protein giải độc tố uốn ván (chất mang)) 5mcg PSC ~ 15mcg TT; Polysaccharide Neisseria meningitidis nhóm W-135 (cộng hợp với protein giải độc tố uốn ván (chất mang)) 5mcg PSW ~ 7,5mcg TT; Polysaccharide Neisseria meningitidis nhóm Y (cộng hợp với protein giải độc tố uốn ván (chất mang)) 5mcg PSY ~ 6,5mcg TT	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/hộp p/bơm tiêm/bút tiêm	500
134	Vắc xin phòng bệnh sởi, quai bị, rubella, thủy đậu	các nhóm TCKT	Liều 0,5ml chứa: - Vi-rút sởi ≥ 3,00 log TCID50; - Vi-rút quai bị ≥ 4,30 log TCID50; - Vi-rút Rubella ≥ 3,00 log TCID50; - Vi-rút thủy đậu ≥ 3,99 log PFU	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/hộp p/bơm tiêm/bút tiêm	500

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
135	Vắc xin phòng bệnh thủy đậu (Vi rút thủy đậu sống giảm độc lực (Chủng: MAV/06, dòng tế bào: MRC-5))	các nhóm TCKT	Mỗi 0,5ml vắc xin sau khi hoàn nguyên chứa Vi rút thủy đậu sống giảm độc lực (Chủng: MAV/06, dòng tế bào: MRC-5) ≥ 3.800 PFU	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/hộp	200
136	Vắc xin phòng bệnh viêm gan B (Protein kháng nguyên bề mặt HBsAg (độ tinh khiết $\geq 95\%$))	5	10mcg/0,5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	150
137	Vắc xin phòng Tả (V. cholerae 01, EL tor, phil.6973 (bất hoạt bằng formaldehyde); V. cholerae 0139,4260B (bất hoạt bằng formaldehyde); V. cholerae, cairo 50(bất hoạt bằng formaldehyde);V. cholerae cairo 50(bất hoạt bằng Nhiệt độ);V. cholerae cairo 48(bất hoạt bằng Nhiệt độ))	4	600 E.U.LPS; 600 E.U.LPS;300 E.U.LPS/1,5ml;300 E.U.LPS;300 E.U.LPS	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	1.000
138	Vắc xin phòng Thương hàn (Tinh chế từ vỏ Vi polysaccharid của vi khuẩn thương hàn Salmonella typhi (chủng Ty2))	1	25mcg/0,5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	400
139	Vắc xin phòng Thủy đậu (Virus thủy đậu sống giảm độc lực (chủng OKA))	5	≥ 10 mũ 3,3 PFU	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	1.300
140	Valin	Các nhóm TCKT	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	30.000
141	Vaselin	5	49g (1.75 oz)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/gói/ống/nũ i/tuýp	240
142	Vemurafenib	các nhóm TCKT	240mg	Uống	Viên	Viên	1.000
143	Vestronidase alfa	Các nhóm TCKT	2mg/ml	Tiêm/tiêm truyền	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi	100
144	Vitamin B5	Các nhóm TCKT	100mg	Uống	Viên	Viên	24.000
145	Voriconazol	5	200mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	500
146	Vosoritide	Các nhóm TCKT	Các nồng độ hàm lượng	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	100
147	Warfarin natri	2	2mg	Uống	Viên	Viên	150
148	Xanh methylen, tím tinh thể	Các nhóm TCKT	400mg + 50mg /10ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	1.200

PHỤ LỤC 2. DANH MỤC THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC YÊU CẦU BẢO GIÁ

(Kèm theo Yêu cầu báo giá ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Bệnh viện Nhi Trung ương)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
1	Albendazol	Biệt được gốc	200mg	Uống	Viên	Viên	900
2	Atracurium besylat	Biệt được gốc	10mg/ml x 2,5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	1.000
3	Cerebrolysin	Biệt được gốc	215,2mg/ml x 1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	2.000
4	Clobetasone Butyrat	Biệt được gốc	0,05% 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100
5	Fluorometholon	Biệt được gốc	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ống	450
6	Fluticason furoat	Biệt được gốc	27,5 mcg/liều x 120 liều	Đường hô hấp	Thuốc xịt mũi/ thuốc xịt họng/Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Chai/lọ/bình/hộp	120
7	Iod (dưới dạng Iopamidol)	Biệt được gốc	370mg/ml (tương đương 755mg/ml) x50 ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	1.000
8	Iodine (dưới dạng Iobitridol)	Biệt được gốc	300mg/ml x 100ml (tương đương 65,81g/100ml)	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	2.000
9	Iodine (dưới dạng Iobitridol)	Biệt được gốc	300mg/ml x 50ml (tương đương 32,905g/50ml)	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	3.000
10	Levetiracetam	Biệt được gốc	500mg	Uống	Viên	Viên	517.300
11	Lidocain+ Prilocain	Biệt được gốc	125mg+ 125mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/gói/ống/tú i/tuýp	3.400
12	Salbutamol	Biệt được gốc	100mcg/liều x 200 liều	Đường hô hấp	Thuốc xịt mũi/ thuốc xịt họng/Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Chai/lọ/bình/hộp	2.200

12

Biểu mẫu

TÊN ĐƠN VỊ CUNG CẤP
Số công văn
Số điện thoại liên hệ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BẢNG BÁO GIÁ VÀ THÔNG TIN CUNG ỨNG THUỐC
Kính gửi: Bệnh viện Nhi Trung ương

.....(tên đơn vị)..... có địa chỉ tại....., số đăng ký kinh doanh..... được cấp bởi.....Mã số thuế:
Căn cứ Yêu cầu báo giá ngày... tháng ... năm.... của Bệnh viện Nhi Trung ương và khả năng cung ứng của công ty, chúng tôi xin gửi tới Quý bệnh viện bảng Báo giá và khả năng cung ứng các mặt hàng như sau:

STT	STT yêu cầu báo giá	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Giấy phép lưu hành	Nhóm tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá cung cấp sau VAT (đồng)	Chỉ định của thuốc cho trẻ em	Thông tin trúng thầu của thuốc (nếu có): Số quyết định/ ngày quyết định/ đơn vị trúng thầu.	Phạm vi kinh doanh của công ty
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15

Ghi chú: Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bàn giao và các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có)
Hiệu lực của báo giá: 90 ngày kể từ ngày 26/01/2026
Chúng tôi cam kết:
+ Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;
+ Có phạm vi kinh doanh phù hợp với thuốc chào giá;
+ Thuốc chào giá đạt tiêu chí kỹ thuật theo quy định tại Thông tư 40/2025/TT-BYT
+ Giá trị báo giá bao gồm tất cả các chi phí liên quan, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh và bán phá giá;
+ Những thông tin trong báo giá là trung thực.

....., ngày..... tháng..... năm
ĐƠN VỊ CUNG CẤP

Mục 3; 4,5,6,7,8,10: ghi đúng thông tin trong giấy phép lưu hành sản phẩm của thuốc.
Mục 9: Phân nhóm theo quy định tại thông tư 40/2025/TT-BYT
Mục 11: Ghi số lượng tại YCBG
Mục 13: Ghi theo HDSD thuốc
Mục 14: gửi kèm Quyết định trúng thầu/ thông báo trúng thầu
Mục 15: Nhà thầu điền phạm vi kinh doanh trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh Dược phù hợp với thuốc báo giá và gửi kèm bản photo Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh Dược hoặc tài liệu chứng minh thông tin đã kê khai

(ký tên, đóng dấu)

